



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP  
HÙNG HẬU**

-----oOo-----

Số: 09.2022/HHA/CV

(V/v CBTT định kỳ: BCTC Riêng Quý 4 năm tài  
chính 2022)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----oOo-----

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2022

**Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội;**

**- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu
2. Mã chứng khoán: SJ1
3. Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp. HCM
4. Điện thoại: 028. 3974 1135 – 028. 3974 1136 Fax: 028. 3974 1280
5. Email: [info@hunghau.vn](mailto:info@hunghau.vn)
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Quang Chính – Tổng Giám đốc.
7. Nội dung công bố thông tin:
  - 7.1. Báo cáo tài chính Quý 4 năm tài chính 2022 (01/07/2022 – 30/09/2022) của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 20/10/2022 bao gồm: BCĐKT, BC KQKD, BC LCTT, TM BCTC.
  - 7.2. Nội dung giải trình: giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 4 năm tài chính 2022 tăng so với cùng kỳ Quý 4 năm tài chính 2021 như sau:
    - Lợi nhuận sau thuế của quý IV năm tài chính 2022 tăng 58% so với cùng kỳ quý IV năm tài chính 2021 là do:
      - + Doanh thu tăng
      - + Cơ cấu hàng bán khác nhau
8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin trên: [www.agri.hunghau.vn](http://www.agri.hunghau.vn)

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

**\* Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**Người thực hiện CBTT**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**VŨ QUANG CHÍNH**



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**Số: 44....2022/CV-HHA

---oOo---

V/v: giải trình kết quả hoạt động SXKD  
quý IV năm tài chính 2022 tăng so với  
cùng kỳ quý IV năm tài chính 2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

---oOo---

TP.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2022

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty xin giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý IV năm tài chính 2022 tăng so với cùng kỳ quý IV năm tài chính 2021 như sau:

**Bảng tổng hợp các chỉ tiêu:**

| Chi tiêu                                  | ĐVT        | Quý IV Năm 2021<br>( từ 01/07/2021<br>đến 30/09/2021) | Quý IV năm 2022<br>( từ 01/07/2022<br>đến 30/09/2022) | % tăng,<br>giảm |
|---|------------|---|---|-----------------|
| <b>I/ Sản lượng SX-TT</b>                 |            |   |   |                 |
| 1. Sản lượng sản xuất                     | Tấn        | 250   | 456   | 82%             |
| 2. Sản lượng tiêu thụ                     | Tấn        | 428   | 490   | 14%             |
| <b>II/ Doanh thu - Lợi nhuận</b>          |            |   |   |                 |
| 1. Doanh thu thuần                        | Triệu đồng | 330,270   | 423,843   | 28%             |
| 2. Lợi nhuận sau thuế                     | Triệu đồng | 5,059   | 8,002   | 58%             |
| <b>III/ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản</b> |            |   |   |                 |
| 1. Các khoản phải thu ngắn hạn            | Triệu đồng | 302,588   | 282,758   | -7%             |
| 2. Hàng tồn kho                           | Triệu đồng | 266,224   | 303,076   | 14%             |
| 3. Nợ ngắn hạn                            | Triệu đồng | 610,161   | 645,645   | 6%              |

\* Lợi nhuận sau thuế của quý IV năm tài chính 2022 tăng 58% so với cùng kỳ quý IV năm tài chính 2021 là do :

- \_ Doanh thu tăng
- \_ Cơ cấu hàng bán khác nhau

Trên đây là phần giải trình biến động về KQKD giữa hai kỳ báo cáo của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- \_ Như trên
- \_ Lưu TV

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU****VŨ QUANG CHÍNH**



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022**

---

**TP. Hồ Chí Minh, Tháng 10 năm 2022**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2022               | 01/10/2021             |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>672.506.298.254</b>   | <b>617.213.869.837</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1.</b> | <b>32.089.719.058</b>    | <b>5.440.130.061</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 32.089.719.058           | 5.440.130.061          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.2.</b> | <b>39.590.390.249</b>    | <b>31.075.491.181</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 39.590.390.249           | 31.075.491.181         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>282.757.666.628</b>   | <b>302.587.773.959</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3.        | 249.829.805.565          | 292.239.931.366        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4.        | 4.740.787.339            | 4.435.056.658          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.5.a       | 28.187.073.724           | 5.912.785.935          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.6.</b> | <b>303.076.471.135</b>   | <b>266.224.089.885</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 303.076.471.135          | 266.224.089.885        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>14.992.051.184</b>    | <b>11.886.384.751</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.11.a      | 2.025.221.405            | 1.655.037.540          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 12.966.829.779           | 10.231.347.211         |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>355.403.111.355</b>   | <b>367.781.856.822</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>3.780.286.449</b>     | <b>7.400.970.635</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.5.b       | 3.780.286.449            | 7.400.970.635          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>246.466.723.419</b>   | <b>256.557.281.052</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.7.        | 139.117.708.103          | 140.637.388.030        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 249.197.126.671          | 234.098.092.089        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (110.079.418.568)        | (93.460.704.059)       |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                       | 224        | V.8.        | 14.446.402.705           | 21.818.858.591         |
| - Nguyên giá                                 | 225        |             | 18.269.966.878           | 28.571.606.675         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 226        |             | (3.823.564.173)          | (6.752.748.084)        |
| 3. TSCĐ vô hình                              | 227        | V.9.        | 92.902.612.611           | 94.101.034.431         |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 102.281.820.014          | 102.281.820.014        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (9.379.207.403)          | (8.180.785.583)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | -                        | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>13.468.035.736</b>    | <b>8.162.945.534</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | V.10.       | 13.468.035.736           | 8.162.945.534          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>V.2.</b> | <b>50.383.177.389</b>    | <b>53.120.500.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | 19.545.000.000           | 19.545.000.000         |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 31.325.500.000           | 31.325.500.000         |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | (737.322.611)            | -                      |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255        |             | 250.000.000              | 2.250.000.000          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>41.304.888.362</b>    | <b>42.540.159.601</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.11.b      | 41.304.888.362           | 42.540.159.601         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>1.027.909.409.609</b> | <b>984.995.726.659</b> |





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh  | 30/09/2022               | 01/10/2021             |
|--|------------|--------------|--------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                                       | <b>300</b> |              | <b>720.413.303.513</b>   | <b>693.412.288.363</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>  | <b>310</b> |              | <b>645.644.539.638</b>   | <b>610.161.440.536</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 311        | V.12.a       | 32.650.002.236           | 90.362.664.364         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 312        |              | 1.095.858.654            | 2.597.987.019          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 313        | V.13.        | 8.892.142.657            | 8.767.345.354          |
| 4. Phải trả người lao động                                   | 314        |              | 3.521.804.028            | 2.601.506.151          |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                         | 318        |              | 83.214.156               | 84.611.188             |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 319        | V.14.a       | 6.000.067.627            | 6.680.945.227          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                         | 320        | V.15.a       | 593.401.411.972          | 499.066.342.925        |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | 322        |              | 38.308                   | 38.308                 |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>  | <b>330</b> |              | <b>74.768.763.875</b>    | <b>83.250.847.827</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                                | 331        | V.12.b       | 28.693.945.148           | 16.263.122.165         |
| 2. Phải trả dài hạn khác                                     | 337        | V.14.b       | 4.000.000.000            | 9.659.604.447          |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                          | 338        | V.15.b       | 42.074.818.727           | 57.328.121.215         |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |              | <b>307.496.106.097</b>   | <b>291.583.438.296</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> | <b>V.16.</b> | <b>307.496.106.097</b>   | <b>291.583.438.296</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        |              | 234.851.540.000          | 221.560.600.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |              | 234.851.540.000          | 221.560.600.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |              | -                        | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |              | 46.428.827.960           | 46.428.827.960         |
| 3. Cổ phiếu quỹ  | 415        |              | (10.100.000)             | (10.100.000)           |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |              | 5.011.297.455            | 5.011.297.455          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         | 421        |              | 21.214.540.682           | 18.592.812.881         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a       |              | 4.918.227.102            | 5.771.291.616          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |              | 16.296.313.579           | 12.821.521.265         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |              | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                 | <b>440</b> |              | <b>1.027.909.409.609</b> | <b>984.995.726.659</b> |

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Diệu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



Tổng Giám đốc



Vũ Quang Chính



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Quý này năm nay         | Quý này năm trước       | Lũy kế năm nay          | Lũy kế năm trước        |
|---|-------|-------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|   |       |             | 01/07/2022 - 30/09/2022 | 01/07/2021 - 30/09/2021 | 01/10/2021 - 30/09/2022 | 01/10/2020 - 30/09/2021 |
| Đơn vị tính: VND  |       |             |                         |                         |                         |                         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | VI.1.       | 424.236.726.094         | 330.285.658.967         | 1.341.919.126.664       | 1.122.182.236.604       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02    | VI.2.       | 224.869.261             | 15.617.924              | 1.352.756.432           | 776.012.248             |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | 10    |             | 424.011.856.833         | 330.270.041.043         | 1.340.566.370.232       | 1.121.406.224.356       |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.3.       | 394.036.309.206         | 308.864.792.869         | 1.245.488.474.953       | 1.029.040.286.025       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |             | 29.975.547.627          | 21.405.248.174          | 95.077.895.279          | 92.365.938.331          |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | VI.4.       | 1.960.377.654           | 1.662.820.253           | 6.756.250.069           | 6.221.324.018           |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VI.5.       | 13.261.201.551          | 10.381.690.963          | 45.307.269.902          | 41.622.417.521          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 8.246.848.874           | 9.748.320.625           | 36.010.037.186          | 38.340.323.671          |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    | VI.8.       | 4.508.954.905           | 3.178.005.899           | 17.939.354.760          | 22.772.126.233          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    | VI.8.       | 4.117.720.273           | 3.142.752.290           | 17.935.231.088          | 17.158.770.463          |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | 10.048.048.552          | 6.365.619.275           | 20.652.289.598          | 17.033.948.132          |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | VI.6.       | 936.003.903             | 5.705.990               | 939.506.061             | 311.857.650             |
| 12. Chi phí khác  | 32    | VI.7.       | 900.367.227             | 47.638.481              | 1.069.800.115           | 1.109.181.278           |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    |             | 35.636.676              | (41.932.491)            | (130.294.054)           | (797.323.628)           |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 10.083.685.228          | 6.323.686.784           | 20.521.995.544          | 16.236.624.504          |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    | VI.10.      | 2.081.822.527           | 1.264.737.356           | 4.225.681.965           | 3.415.103.239           |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    |             | -                       | -                       | -                       | -                       |





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(tiếp theo)

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Quý này năm nay         | Quý này năm trước       | Lũy kế năm nay          | Lũy kế năm trước        | Đơn vị tính: VND |
|---|-------|-------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------|
|   |       |             | 01/07/2022 - 30/09/2022 | 01/07/2021 - 30/09/2021 | 01/10/2021 - 30/09/2022 | 01/10/2020 - 30/09/2021 |                  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52) | 60    |             | 8.001.862.701           | 5.058.949.428           | 16.296.313.579          | 12.821.521.265          |                  |


Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Diệu



Tổng Giám đốc

  
 Vũ Quang Chính




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

|  |           |             |                              | Đơn vị tính: VND             |  |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|--|
| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 | Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 |  |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                              |                              |  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |             | 20.521.995.544               | 16.236.624.504               |  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |           |             |                              |                              |  |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        |             | 15.407.726.532               | 15.440.198.179               |  |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | 737.322.611                  | -                            |  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | (47.040.542)                 | (131.731.990)                |  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (2.396.008.249)              | (1.699.599.333)              |  |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 36.010.037.186               | 38.340.323.671               |  |
| - Các khoản điều chỉnh khác.   | 07        |             |                              |                              |  |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08        |             | 70.234.033.082               | 68.185.815.031               |  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | 20.715.308.949               | 51.622.944.790               |  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (36.852.381.250)             | (4.940.445.681)              |  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (53.047.829.816)             | (38.771.012.193)             |  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 865.087.374                  | (19.866.894.526)             |  |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (36.010.037.186)             | (38.340.323.671)             |  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | (3.258.603.558)              | (7.392.755.097)              |  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | 92.727.101                   | -                            |  |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (383.645.779)                | (467.370.597)                |  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>(37.645.341.083)</b>      | <b>10.029.958.056</b>        |  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                              |                              |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | (10.714.986.202)             | (33.690.259.055)             |  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             | 31.751.481                   | 11.191.776.074               |  |
| 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        |             | -                            | (6.945.186.181)              |  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             | 2.000.000.000                | -                            |  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | (8.514.899.068)              | -                            |  |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |             | 2.364.256.768                | 1.673.955.013                |  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(14.833.877.021)</b>      | <b>(27.769.714.149)</b>      |  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                              |                              |  |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 1.298.478.706.594            | 1.095.313.822.106            |  |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | (1.209.290.302.559)          | (1.054.567.809.734)          |  |
| 3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |             | (10.106.637.476)             | (7.414.657.221)              |  |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(tiếp theo)

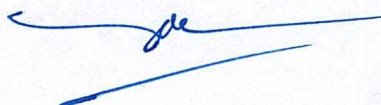
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 | Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 |
|---|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36    |             | -                            | (13.285.050.000)             |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>     | 40    |             | 79.081.766.559               | 20.046.305.151               |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>     | 50    |             | 26.602.548.455               | 2.306.549.058                |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    |             | 5.440.130.061                | 3.139.176.074                |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | 47.040.542                   | (5.595.071)                  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>   | 70    | V.1.        | 32.089.719.058               | 5.440.130.061                |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Diệu

Tổng Giám đốc



Vũ Quang Chính



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 1) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 030247389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 01 tháng 08 năm 2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty, như sau:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- .....

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách công ty con:**

| Tên Công ty                         | Tỷ lệ | Địa chỉ   | Ngành nghề kinh doanh   |
|-------------------------------------|-------|---|---|
| Công ty TNHH Ngr<br>nghiệp Hùng Hậu | 65%   | Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân<br>Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai<br>Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam | Chế biến bảo quản thủy sản và<br>các sản phẩm từ thủy sản ... |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 năm nay.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết***

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản cho vay phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải thu. Nợ phải thu có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**6. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ****6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định****Thời gian khấu hao <năm>**

|                             |         |
|-----------------------------|---------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc     | 25 - 50 |
| - Máy móc thiết bị          | 03 - 14 |
| - Phương tiện vận tải       | 04 - 08 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Loại tài sản cố định**

- Quyền sử dụng đất
- Phần mềm máy vi tính

**Thời gian khấu hao <năm>**

32 - 50

08

**6.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

**Thời gian khấu hao <năm>**

- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải

07 - 15

08

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng liên quan đến đầu tư dự án mới, dự án cải tạo phục vụ sản xuất, sửa chữa, mở rộng văn phòng ... được ghi nhận theo giá gốc.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính. Việc phân bổ ghi nhận vào doanh thu trong kỳ theo thời gian cho thuê/thuê tài sản.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá, và cung cấp dịch vụ.

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu; đối với hàng hóa mua đi bán lại trong nước, thành phẩm do Công ty tự sản xuất chịu thuế suất 5% và 10%; không kê khai tính thuế đối với các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- + 15% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động chế biến thủy hải sản.
- + 20% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**18. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**20. Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 30/09/2022            | 01/10/2021           |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                 | VND                   | VND                  |
| Tiền mặt                        | 1.126.324.218         | 1.611.374.357        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 30.963.394.840        | 3.828.755.704        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>32.089.719.058</b> | <b>5.440.130.061</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|   | 30/09/2022            |                       | 01/10/2021            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   |                       | VND                   |                       |
|   | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>39.590.390.249</b> | <b>39.590.390.249</b> | <b>31.075.491.181</b> | <b>31.075.491.181</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh các khoản vay                   | 25.590.390.249        | 25.590.390.249        | 14.000.000.000        | 14.000.000.000        |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng                             | 14.000.000.000        | 14.000.000.000        | 17.075.491.181        | 17.075.491.181        |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>250.000.000</b>    | <b>250.000.000</b>    | <b>2.250.000.000</b>  | <b>2.250.000.000</b>  |
| - Trái phiếu (250 trái phiếu của AGR kỳ hạn đến 24/09/2026) | 250.000.000           | 250.000.000           | 250.000.000           | 250.000.000           |
| - Trái phiếu (200 trái phiếu của BIDV kỳ hạn 7 năm)         | -                     | -                     | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>39.840.390.249</b> | <b>39.840.390.249</b> | <b>33.325.491.181</b> | <b>33.325.491.181</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

|   | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc               | 30/09/2022            | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc               | 01/10/2021            |
|---|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|   |                        |                       | VND<br>Giá trị hợp lý |                        |                       | VND<br>Giá trị hợp lý |
| <b>b) Dài hạn</b>                           |                        |                       |                       |                        |                       |                       |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>               |                        | <b>19.545.000.000</b> | <b>18.807.677.389</b> |                        | <b>19.545.000.000</b> | <b>18.920.282.577</b> |
| Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu            | 65%                    | 19.545.000.000        | 18.807.677.389        | 65%                    | 19.545.000.000        | 18.920.282.577        |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>               |                        | <b>31.325.500.000</b> |                       |                        | <b>31.325.500.000</b> |                       |
| Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn (15.952 CP) |                        | 159.520.000           | 207.376.000           |                        | 159.520.000           | 261.931.840           |
| Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP)       |                        | 65.980.000            | (*)                   |                        | 65.980.000            | (*)                   |
| Công ty TNHH Thực Phẩm Hùng Hậu             | 17%                    | 30.600.000.000        | (*)                   | 17%                    | 30.600.000.000        | (*)                   |
| Quỹ trái tim Hùng Hậu                       |                        | 500.000.000           | (*)                   |                        | 500.000.000           | (*)                   |

(\*) Tại ngày 01/10/2021 và ngày 30/09/2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do các Công ty này chưa niêm yết nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Phải thu của khách hàng**

|                                | 30/09/2022             |          | 01/10/2021             |          |
|--------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                | VND                    |          | VND                    |          |
|                                | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| a) <b>Ngắn hạn</b>             |                        |          |                        |          |
| Phải thu khách hàng trong nước | 222.732.126.733        | -        | 280.061.191.322        | -        |
| Phải thu khách hàng nước ngoài | 27.097.678.832         | -        | 12.178.740.044         | -        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>249.829.805.565</b> | <b>-</b> | <b>292.239.931.366</b> | <b>-</b> |

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:**

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**4. Trả trước cho người bán**

|                                    | 30/09/2022           | 01/10/2021           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                    |                      |                      |
| Trả trước cho người bán trong nước | 4.740.787.339        | 4.435.056.658        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>4.740.787.339</b> | <b>4.435.056.658</b> |

**5. Phải thu khác**

|  | 30/09/2022            |          | 01/10/2021            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | VND                   |          | VND                   |          |
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| a) <b>Ngắn hạn</b>   | <b>28.187.073.724</b> | <b>-</b> | <b>5.912.785.935</b>  | <b>-</b> |
| Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên                                   | 22.453.294.749        | -        | 3.883.481.959         | -        |
| Phải thu khác  | 5.733.778.975         | -        | 2.029.303.976         | -        |
| b) <b>Dài hạn</b>  | <b>3.780.286.449</b>  | <b>-</b> | <b>7.400.970.635</b>  | <b>-</b> |
| Ký quỹ thuê tài chính - Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam | 3.100.464.000         | -        | 6.136.444.000         | -        |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn khác   | -                     | -        | 64.835.000            | -        |
| Thuế GTGT tài sản thuê tài chính   | 679.822.449           | -        | 1.170.706.635         | -        |
| Phải thu khác  | -                     | -        | 28.985.000            | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>31.967.360.173</b> | <b>-</b> | <b>13.313.756.570</b> | <b>-</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**6. Hàng tồn kho**

|                                     | 30/09/2022             |          | 01/10/2021             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | VND                    |          | VND                    |          |
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 1.199.987.373          | -        | 1.747.619.497          | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 2.487.776.614          | -        | 3.526.749.814          | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.363.061.079          | -        | 1.725.595.578          | -        |
| Thành phẩm                          | 297.025.646.069        | -        | 259.224.124.996        | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>303.076.471.135</b> | <b>-</b> | <b>266.224.089.885</b> | <b>-</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                    | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|------------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                  |                           |                      |                     |                              |                          |
| <b>Số dư ngày 01/10/2021</b>       | 150.897.442.814           | 72.464.895.920       | 8.556.053.483       | 2.179.699.872                | 234.098.092.089          |
| Mua trong năm                      | -                         | 5.409.896.000        | -                   | -                            | 5.409.896.000            |
| Tăng từ tài sản cho thuê tài chính | -                         | 15.028.966.622       | -                   | -                            | 15.028.966.622           |
| Thanh lý, nhượng bán               | -                         | (4.817.100.768)      | (522.727.272)       | -                            | (5.339.828.040)          |
| <b>Số dư ngày 30/09/2022</b>       | 150.897.442.814           | 88.086.657.774       | 8.033.326.211       | 2.179.699.872                | 249.197.126.671          |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                           |                      |                     |                              |                          |
| <b>Số dư ngày 01/10/2021</b>       | 34.169.643.875            | 51.498.708.996       | 5.612.651.316       | 2.179.699.872                | 93.460.704.059           |
| Khấu hao trong năm                 | 4.960.537.011             | 5.235.926.595        | 681.371.649         | -                            | 10.877.835.255           |
| Phân loại lại                      | (1.450.446)               | -                    | -                   | -                            | (1.450.446)              |
| Tăng từ tài sản cho thuê tài chính | -                         | 6.262.103.814        | -                   | -                            | 6.262.103.814            |
| Thanh lý, nhượng bán               | -                         | (138.618.794)        | (381.155.320)       | -                            | (519.774.114)            |
| <b>Số dư ngày 30/09/2022</b>       | 39.128.730.440            | 62.858.120.611       | 5.912.867.645       | 2.179.699.872                | 110.079.418.568          |
| <b>Giá trị còn lại</b>             |                           |                      |                     |                              |                          |
| <b>Tại ngày 01/10/2021</b>         | 116.727.798.939           | 20.966.186.924       | 2.943.402.167       | -                            | 140.637.388.030          |
| <b>Tại ngày 30/09/2022</b>         | 111.768.712.374           | 25.228.537.163       | 2.120.458.566       | -                            | 139.117.708.103          |

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 34.363.605.974 VND (tại ngày 30 tháng 09 năm 2021: 26.778.648.198 VND).

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay với giá trị là 64.267.704.711 VND (tại ngày 30 tháng 09 năm 2021: 75.813.642.073 VND).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

|                               | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Cộng             |
|-------------------------------|------------------|---------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                  |                     |                  |
| Số dư ngày 01/10/2021         | 26.999.538.637   | 1.572.068.038       | 28.571.606.675   |
| Thuê tài chính trong năm      | 4.727.326.825    | -                   | 4.727.326.825    |
| Chuyển sang TSCĐ              | (15.028.966.622) | -                   | (15.028.966.622) |
| Số dư ngày 30/09/2022         | 16.697.898.840   | 1.572.068.038       | 18.269.966.878   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                  |                     |                  |
| Số dư ngày 01/10/2021         | 6.462.000.018    | 290.748.066         | 6.752.748.084    |
| Khấu hao trong năm            | 2.722.926.993    | 608.542.464         | 3.331.469.457    |
| Phân loại lại                 | 1.450.446        | -                   | 1.450.446        |
| Chuyển sang TSCĐ              | (6.262.103.814)  | -                   | (6.262.103.814)  |
| Số dư ngày 30/09/2022         | 2.924.273.643    | 899.290.530         | 3.823.564.173    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                  |                     |                  |
| Tại ngày 01/10/2021           | 20.537.538.619   | 1.281.319.972       | 21.818.858.591   |
| Tại ngày 30/09/2022           | 13.773.625.197   | 672.777.508         | 14.446.402.705   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền sử dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                      |                          |
| Số dư ngày 01/10/2021         | 101.888.720.014   | 393.100.000          | 102.281.820.014          |
| Mua trong năm                 | -                 | -                    | -                        |
| Số dư ngày 30/09/2022         | 101.888.720.014   | 393.100.000          | 102.281.820.014          |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                      |                          |
| Số dư ngày 01/10/2021         | 7.867.191.640     | 313.593.943          | 8.180.785.583            |
| Khấu hao trong năm            | 1.184.671.824     | 13.749.996           | 1.198.421.820            |
| Số dư ngày 30/09/2022         | 9.051.863.464     | 327.343.939          | 9.379.207.403            |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                      |                          |
| Tại ngày 01/10/2021           | 94.021.528.374    | 79.506.057           | 94.101.034.431           |
| Tại ngày 30/09/2022           | 92.836.856.550    | 65.756.061           | 92.902.612.611           |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 92.152.571.474 VND (ngày 30 tháng 09 năm 2021: 92.152.571.474 VND).

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay với giá trị là 90.967.899.650 VND (tại ngày 30 tháng 09 năm 2021: 92.152.571.474 VND).

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | 30/09/2022<br>VND     | 01/10/2021<br>VND    |
|--|-----------------------|----------------------|
| Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza | 1.878.034.091         | 1.878.034.091        |
| Văn Phòng 613 Âu Cơ - mở rộng                          | 6.013.876.639         | 3.744.766.649        |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác                   | 5.576.125.006         | 2.540.144.794        |
| <b>Cộng</b>  | <b>13.468.035.736</b> | <b>8.162.945.534</b> |

**11. Chi phí trả trước**

|                                    | 30/09/2022<br>VND    | 01/10/2021<br>VND    |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                 | <b>2.025.221.405</b> | <b>1.655.037.540</b> |
| Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển    | 342.637.791          | 224.653.180          |
| Tiền thuê đất, phí sử dụng hạ tầng | 1.259.992.757        | 981.851.182          |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng         | 255.360.172          | 231.835.481          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác    | 167.230.685          | 216.697.697          |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

|                            |                       |                       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>b) Dài hạn</b>          | <b>41.304.888.362</b> | <b>42.540.159.601</b> |
| Tiền thuê đất              | 40.506.069.242        | 41.953.040.642        |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo  | 268.364.509           | 541.796.459           |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 530.454.611           | 45.322.500            |
| <b>Cộng</b>                | <b>43.330.109.767</b> | <b>44.195.197.141</b> |

**12. Phải trả người bán**

|                                  | 30/09/2022            |                          | 01/10/2021             |                          |
|----------------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                   |                          | VND                    |                          |
|                                  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>a) Ngắn hạn</b>               | <b>32.650.002.236</b> | <b>32.650.002.236</b>    | <b>90.362.664.364</b>  | <b>90.362.664.364</b>    |
| Phải trả người bán<br>trong nước | 30.305.849.753        | 30.305.849.753           | 90.362.664.364         | 90.362.664.364           |
| Phải trả người bán<br>nước ngoài | 2.344.152.483         | 2.344.152.483            | -                      | -                        |
| <b>b) Dài hạn</b>                | <b>28.693.945.148</b> | <b>28.693.945.148</b>    | <b>16.263.122.165</b>  | <b>16.263.122.165</b>    |
| Phải trả người bán<br>trong nước | 28.693.945.148        | 28.693.945.148           | 16.263.122.165         | 16.263.122.165           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>61.343.947.384</b> | <b>61.343.947.384</b>    | <b>106.625.786.529</b> | <b>106.625.786.529</b>   |

**c) Phải trả người bán là các bên liên quan:**  
Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|   | Đơn vị tính: VND     |                          |                             |
|---|----------------------|--------------------------|-----------------------------|
|   | 01/10/2021           | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm |
| <b>Phải nộp</b>                           |                      |                          |                             |
| Thuế TNDN                                 | 5.238.302.048        | 4.225.681.965            | 3.258.603.558               |
| Thuế TNCN                                 | 617.702.266          | 915.759.526              | 495.261.110                 |
| Thuế tài nguyên                           | 1.525.120            | 34.786.560               | 30.235.520                  |
| Thuế nhà đất, tiền thuê<br>đất            | 2.909.815.920        | 5.587.752.531            | 6.858.083.091               |
| Phí, lệ phí và các<br>khoản phải nộp khác | -                    | 3.000.000                | -                           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>8.767.345.354</b> | <b>10.766.980.582</b>    | <b>10.642.183.279</b>       |

Các khoản thuế phải thu/phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu/phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**14. Phải trả khác**

|   | 30/09/2022            | 01/10/2021            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  | <b>6.000.067.627</b>  | <b>6.680.945.227</b>  |
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN  | 5.343.381.122         | 3.062.573.756         |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông   | 118.301.309           | 122.851.600           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 538.385.196           | 3.495.519.871         |
| <b>b) Dài hạn</b>   | <b>4.000.000.000</b>  | <b>9.659.604.447</b>  |
| Công ty CP Phát triển Hùng Hậu - Nhận góp vốn Hợp tác kinh doanh dự án căn hộ cao cấp SJ1 Plaza | 4.000.000.000         | 4.000.000.000         |
| Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu  | -                     | 5.659.604.447         |
| <b>Cộng</b>   | <b>10.000.067.627</b> | <b>16.340.549.674</b> |

**c) Phải trả khác là các bên liên quan:**

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

|  | 01/10/2021             |                          | Trong năm                |                          | 30/09/2022             |                          |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | VND                    |                          | VND                      |                          | VND                    |                          |
|  | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   | <b>499.066.342.925</b> | <b>499.066.342.925</b>   | <b>1.298.443.683.949</b> | <b>1.204.108.614.902</b> | <b>593.401.411.972</b> | <b>593.401.411.972</b>   |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>476.054.998.582</b> | <b>476.054.998.582</b>   | <b>1.279.243.046.076</b> | <b>1.181.097.270.559</b> | <b>574.200.774.099</b> | <b>574.200.774.099</b>   |
| Ngân hàng UOB - Việt Nam                                       | 22.777.740.578         | 22.777.740.578           | 62.111.101.996           | 62.170.422.973           | 22.718.419.601         | 22.718.419.601           |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn<br>Thương Tín (Sacombank)               | 171.380.880.000        | 171.380.880.000          | 469.875.080.020          | 409.388.979.600          | 231.866.980.420        | 231.866.980.420          |
| Ngân hàng TMCP Á Châu<br>(ACB)                                 | 31.730.141.586         | 31.730.141.586           | 69.853.573.632           | 80.051.825.218           | 21.531.890.000         | 21.531.890.000           |
| Ngân hàng Nông Nghiệp và<br>Phát triển Nông thôn<br>(Agribank) | 60.336.782.000         | 60.336.782.000           | 189.454.253.000          | 163.849.940.000          | 85.941.095.000         | 85.941.095.000           |
| Ngân hàng Đầu tư và phát<br>triển Việt Nam (BIDV)              | 184.829.924.075        | 184.829.924.075          | 477.633.061.707          | 455.316.374.092          | 207.146.611.690        | 207.146.611.690          |
| Ngân hàng TMCP Tiên<br>Phong (TP Bank)                         | 4.999.530.343          | 4.999.530.343            | 10.315.975.721           | 10.319.728.676           | 4.995.777.388          | 4.995.777.388            |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                  | <b>23.011.344.343</b>  | <b>23.011.344.343</b>    | <b>19.200.637.873</b>    | <b>23.011.344.343</b>    | <b>19.200.637.873</b>  | <b>19.200.637.873</b>    |
| Ngân hàng Nông Nghiệp và<br>Phát triển Nông thôn<br>(Agribank) | 4.996.400.000          | 4.996.400.000            | 4.996.400.000            | 4.996.400.000            | 4.996.400.000          | 4.996.400.000            |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn<br>Thương Tín (Sacombank)               | 9.100.116.000          | 9.100.116.000            | 9.100.116.000            | 9.100.116.000            | 9.100.116.000          | 9.100.116.000            |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

|  |                        |                        |                          |                          |                        |                        |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam         | 8.914.828.343          | 8.914.828.343          | 5.104.121.873            | 8.914.828.343            | 5.104.121.873          | 5.104.121.873          |
| <b>b) Dài hạn</b>  | <b>57.328.121.215</b>  | <b>57.328.121.215</b>  | <b>35.022.645</b>        | <b>15.288.325.133</b>    | <b>42.074.818.727</b>  | <b>42.074.818.727</b>  |
| Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank) | 19.995.700.000         | 19.995.700.000         | -                        | 4.996.400.000            | 14.999.300.000         | 14.999.300.000         |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)            | 33.315.798.000         | 33.315.798.000         | -                        | 9.100.116.000            | 24.215.682.000         | 24.215.682.000         |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam         | 4.016.623.215          | 4.016.623.215          | 35.022.645               | 1.191.809.133            | 2.859.836.727          | 2.859.836.727          |
| <b>Cộng</b>  | <b>556.394.464.140</b> | <b>556.394.464.140</b> | <b>1.298.478.706.594</b> | <b>1.219.396.940.035</b> | <b>635.476.230.699</b> | <b>635.476.230.699</b> |

**c) Vay và nợ thuê tài chính chưa thanh toán**

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

| Bên cho vay                                   | Số hợp đồng vay     | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc tại 30/09/2022 |                 | Phương thức đảm bảo khoản vay |
|---|---------------------|--------------|-----------------------------|-----------------|-------------------------------|
|   |                     |              | USD                         | VND             |                               |
| Ngân hàng UOB - Việt Nam                      | UOB/HCMC/CASL/20234 | 12 tháng     |                             | 22.718.419.601  | Thế Chấp                      |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) | 201918906827        | 12 tháng     |                             | 224.250.000.000 | Thế Chấp                      |
|   | 201918906827        | 12 tháng     | 317.242,00                  | 7.616.980.420   | Thế Chấp                      |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

|  |                      |          |              |                 |          |
|--|----------------------|----------|--------------|-----------------|----------|
| Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)                              | CVL.DN.1856.290622   | 12 tháng |              | 16.994.000.000  | Thế Chấp |
|  | CVL.DN.1856.290622   | 12 tháng | 189.000,00   | 4.537.890.000   | Thế Chấp |
| Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank) | 1606-LAV-202200045   | 12 tháng |              | 6.480.000.000   | Thế Chấp |
|  | 1606-LAV-202200045   | 12 tháng | 3.309.500,00 | 79.461.095.000  | Thế Chấp |
| Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)           | 01/2022/1777831/HĐTD | 12 tháng |              | 202.640.799.050 | Thế Chấp |
|  | 01/2022/1777831/HĐTD | 12 tháng | 187.664,00   | 4.505.812.640   | Thế Chấp |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP Bank)                      | 34/2022/HĐTD/BCH     | 12 tháng |              | 4.995.777.388   | Tín Chấp |

**Cộng****574.200.774.099**

(\*\*) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn

- Chi tiết các khoản vay dài hạn

| Bên cho vay  | Số hợp đồng vay    | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc tại 30/09/2022 |                   |                | Phương thức đảm bảo khoản vay |
|--|--------------------|--------------|-----------------------------|-------------------|----------------|-------------------------------|
|  |                    |              | Dưới 1 năm<br>VND           | Trên 1 năm<br>VND | Cộng<br>VND    |                               |
| Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank) | 1606-LAV-202000812 | 60 tháng     | 296.400.000                 | 668.900.000       | 965.300.000    | Thế Chấp                      |
|  | LAV201600721       | 120 tháng    | 4.700.000.000               | 14.100.000.000    | 18.800.000.000 | Thế Chấp                      |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)            | LD1511700300       | 120 tháng    | 3.200.040.000               | 5.066.330.000     | 8.266.370.000  | Thế Chấp                      |
|  | LD1623700088       | 120 tháng    | 4.530.000.000               | 13.590.000.000    | 18.120.000.000 | Thế Chấp                      |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

|             |              |           |                       |                       |                       |          |
|-------------|--------------|-----------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------|
|             | LD1728500607 | 120 tháng | 1.370.076.000         | 5.789.752.000         | 7.159.828.000         | Thế Chấp |
| <b>Cộng</b> |              |           | <b>14.096.516.000</b> | <b>39.214.982.000</b> | <b>53.311.498.000</b> |          |

- Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

| Số hợp đồng thuê | Thời hạn thuê | Số dư nợ gốc tại 30/09/2022 |                      |                      |
|------------------|---------------|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|                  |               | Dưới 1 năm                  | Trên 1 năm           | Cộng                 |
| 2019-00016-001   | 48 tháng      | 207.285.670                 | -                    | 207.285.670          |
| 2019-00057-001   | 48 tháng      | 325.941.167                 | -                    | 325.941.167          |
| 2021-00028-000   | 24 tháng      | 3.483.396.382               | -                    | 3.483.396.382        |
| 2021-00196-000   | 48 tháng      | 392.353.428                 | 948.187.417          | 1.340.540.845        |
| 2021-00195-001   | 48 tháng      | 695.145.216                 | 1.911.649.320        | 2.606.794.536        |
| <b>Cộng</b>      |               | <b>5.104.121.863</b>        | <b>2.859.836.737</b> | <b>7.963.958.600</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**16. Vốn chủ sở hữu****16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                    | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ        | Cổ phiếu quỹ         | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Đơn vị tính: VND<br>Tổng cộng |
|------------------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------|----------------------|--------------------------------------|-------------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/10/2020</b>   | <b>221.560.600.000</b>    | <b>46.428.827.960</b>   | <b>(10.100.000)</b> | <b>5.011.297.455</b> | <b>19.531.692.213</b>                | <b>292.522.317.628</b>        |
| Lãi trong năm trước                | -                         | -                       | -                   | -                    | 12.821.521.265                       | 12.821.521.265                |
| Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận | -                         | -                       | -                   | -                    | (13.293.030.000)                     | (13.293.030.000)              |
| Thù lao Hội đồng quản trị          | -                         | -                       | -                   | -                    | (467.370.597)                        | (467.370.597)                 |
| <b>Số dư tại ngày 30/09/2021</b>   | <b>221.560.600.000</b>    | <b>46.428.827.960</b>   | <b>(10.100.000)</b> | <b>5.011.297.455</b> | <b>18.592.812.881</b>                | <b>291.583.438.296</b>        |
| Lãi trong năm nay                  | -                         | -                       | -                   | -                    | 16.296.313.579                       | 16.296.313.579                |
| Phát hành cổ phiếu trả cổ tức      | 13.290.940.000            | -                       | -                   | -                    | (13.290.940.000)                     | -                             |
| Thù lao Hội đồng quản trị          | -                         | -                       | -                   | -                    | (383.645.779)                        | (383.645.779)                 |
| <b>Số dư tại ngày 30/09/2022</b>   | <b>234.851.540.000</b>    | <b>46.428.827.960</b>   | <b>(10.100.000)</b> | <b>5.011.297.455</b> | <b>21.214.540.682</b>                | <b>307.496.106.097</b>        |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|  | 30/09/2022             | 01/10/2021             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Công ty CP Phát triển Hùng Hậu                   | 120.448.160.000        | 113.630.340.000        |
| Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần | 23.474.530.000         | 22.145.790.000         |
| Vốn góp của các đối tượng khác                   | 90.928.850.000         | 85.784.470.000         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>234.851.540.000</b> | <b>221.560.600.000</b> |

**16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                    | 30/09/2022            | 01/10/2021            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                   |
| <b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                       |                       |
| + Vốn góp đầu năm                  | 221.560.600.000       | 221.560.600.000       |
| + Vốn góp tăng trong năm           | 13.290.940.000        | -                     |
| + Vốn góp giảm trong năm           | -                     | -                     |
| + Vốn góp cuối năm                 | 234.851.540.000       | 221.560.600.000       |
| <b>- Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>13.674.585.779</b> | <b>13.293.030.000</b> |

**16.4 Cổ phiếu**

|   | 30/09/2022 | 01/10/2021 |
|---|------------|------------|
|   | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                         | 23.485.154 | 22.156.060 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng            | 23.485.154 | 22.156.060 |
| Cổ phiếu phổ thông  | 23.485.154 | 22.156.060 |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)     | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)               | 1.010      | 1.010      |
| Cổ phiếu phổ thông  | 1.010      | 1.010      |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)     | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                             | 23.484.144 | 22.155.050 |
| Cổ phiếu phổ thông  | 23.484.144 | 22.155.050 |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)     | -          | -          |
| <b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu</b> |            |            |

**17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại:

|     | 30/09/2022 | 01/10/2021 |
|-----|------------|------------|
| USD | 46.137,10  | 52.091,00  |
| EUR | 175,01     | 194,87     |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Từ 01/10/2021<br>đến 30/09/2022 | Từ 01/10/2020<br>đến 30/09/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| a) <b>Doanh thu</b>                                    |                                 |                                 |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ | 1.341.919.126.664               | 1.122.182.236.604               |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.341.919.126.664</b>        | <b>1.122.182.236.604</b>        |

b) **Doanh thu đối với các bên liên quan:**  
Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | Từ 01/10/2021<br>đến 30/09/2022 | Từ 01/10/2020<br>đến 30/09/2021 |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                       | VND                             | VND                             |
| Chiết khấu thương mại | 19.809.427                      | 115.617.924                     |
| Hàng bán bị trả lại   | 1.332.947.005                   | 660.394.324                     |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.352.756.432</b>            | <b>776.012.248</b>              |

**3. Giá vốn hàng bán**

|  | Từ 01/10/2021<br>đến 30/09/2022 | Từ 01/10/2020<br>đến 30/09/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ | 1.245.488.474.953               | 1.029.040.286.025               |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.245.488.474.953</b>        | <b>1.029.040.286.025</b>        |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Từ 01/10/2021<br>đến 30/09/2022 | Từ 01/10/2020<br>đến 30/09/2021 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                    | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 2.364.256.768                   | 1.535.962.969                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 4.391.993.301                   | 4.685.361.049                   |
| <b>Cộng</b>                        | <b>6.756.250.069</b>            | <b>6.221.324.018</b>            |

**5. Chi phí tài chính**

|                  | Từ 01/10/2021<br>đến 30/09/2022 | Từ 01/10/2020<br>đến 30/09/2021 |
|------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                  | VND                             | VND                             |
| Chi phí lãi vay  | 36.010.037.186                  | 38.340.323.671                  |
| Chi phí dự phòng | 737.322.611                     | -                               |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

|  |   |   |
|--|---|---|
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                               | 5.723.929.770                           | 3.282.093.850                           |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                             | 2.835.980.335                           | -                                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>45.307.269.902</b>                   | <b>41.622.417.521</b>                   |
| <b>6. Thu nhập khác</b>  |   |   |
|  | <b>Từ 01/10/2021<br/>đến 30/09/2022</b> | <b>Từ 01/10/2020<br/>đến 30/09/2021</b> |
|  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định                                  | 31.751.481                              | 163.636.364                             |
| Thu nhập khác  | 907.754.580                             | 148.221.286                             |
| <b>Cộng</b>  | <b>939.506.061</b>                      | <b>311.857.650</b>                      |
| <b>7. Chi phí khác</b>   |   |   |
|  | <b>Từ 01/10/2021<br/>đến 30/09/2022</b> | <b>Từ 01/10/2020<br/>đến 30/09/2021</b> |
|  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Các khoản phạt   | 963.579.803                             | 853.063.583                             |
| Các khoản khác   | 106.220.312                             | 256.117.695                             |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.069.800.115</b>                    | <b>1.109.181.278</b>                    |
| <b>8. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>       |   |   |
|  | <b>Từ 01/10/2021<br/>đến 30/09/2022</b> | <b>Từ 01/10/2020<br/>đến 30/09/2021</b> |
|  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             | <b>17.939.354.760</b>                   | <b>22.772.126.233</b>                   |
| Chi phí nhân viên  | 5.390.903.555                           | 6.159.727.539                           |
| Chi phí hoa hồng   | -                                       | 1.050.732.326                           |
| Chi phí vận chuyển và bảo hiểm hàng hóa                          | 10.275.617.433                          | 14.096.152.485                          |
| Chi phí bán hàng khác  | 2.272.833.772                           | 1.465.513.883                           |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> | <b>17.935.231.088</b>                   | <b>17.158.770.463</b>                   |
| Chi phí nhân viên quản lý  | 10.458.119.154                          | 10.618.917.057                          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 209.072.724                             | 432.414.407                             |
| Chi phí quản lý khác   | 7.268.039.210                           | 6.107.438.999                           |
| <b>Cộng</b>  | <b>35.874.585.848</b>                   | <b>39.930.896.696</b>                   |
| <b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>               |   |   |
|  | <b>Từ 01/10/2021<br/>đến 30/09/2022</b> | <b>Từ 01/10/2020<br/>đến 30/09/2021</b> |
|  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                    | 1.160.574.214.851                       | 929.059.491.802                         |
| Chi phí nhân công  | 61.170.619.642                          | 61.921.921.343                          |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

|                                  |                          |                          |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.407.726.532           | 15.440.198.179           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 31.399.601.209           | 47.415.306.537           |
| Chi phí bằng tiền khác           | 12.778.426.920           | 12.004.813.694           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.281.330.589.154</b> | <b>1.065.841.731.555</b> |

**10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

|   | <b>Từ 01/10/2021<br/>đến 30/09/2022</b> | <b>Từ 01/10/2020<br/>đến 30/09/2021</b> |
|---|---|---|
|   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   | <b>20.521.995.544</b>                   | <b>16.236.624.504</b>                   |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.713.067.559                           | 2.046.459.366                           |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | 1.713.067.559                           | 2.046.459.366                           |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | -                                       | -                                       |
| Lợi nhuận tính thuế   | 22.235.063.103                          | 18.283.083.870                          |
| Trong đó:   |   |   |
| - Lợi nhuận tính thuế 15%   | 4.426.613.111                           | 4.830.270.694                           |
| - Lợi nhuận tính thuế 20%   | 17.808.449.992                          | 13.452.813.176                          |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>4.225.681.965</b>                    | <b>3.415.103.239</b>                    |

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022.

**2. Thông tin về các bên liên quan****a) Thu nhập của thành viên Hội đồng quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:**

Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng quản trị có tham gia điều hành và Ban Tổng Giám đốc

| <b>Họ và tên</b>        | <b>Chức vụ</b> |                                 | <b>Từ 01/10/2021<br/>đến 30/09/2022</b> | <b>Từ 01/10/2020<br/>đến 30/09/2021</b> |
|-------------------------|----------------|---------------------------------|---|---|
|                         |                |                                 | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Bà Phạm Thị Minh Nguyệt | Chủ tịch       | Đến 02/12/2021                  | -                                       | -                                       |
| Ông Từ Thanh Phụng      | Chủ tịch       | Từ 02/12/2021                   | 360.387.345                             | -                                       |
| Ông Tống Văn Tùng       | Tổng Giám đốc  | Từ 22/12/2020<br>đến 02/12/2021 | 88.961.129                              | 669.613.150                             |
| Ông Từ Thanh Phụng      | Tổng Giám đốc  | Đến 02/12/2020                  | -                                       | 66.969.200                              |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

|                          |                   |                                 |                      |                      |
|--------------------------|-------------------|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Vũ Quang Chính       | Tổng Giám đốc     | Từ 02/12/2021                   | 422.680.300          | -                    |
| Bà Nguyễn Thị Phương Như | Phó Tổng Giám đốc | Đến 05/05/2021                  | -                    | 230.634.783          |
| Ông Nguyễn Văn Dol       | Phó Tổng Giám đốc |                                 | 364.832.962          | 329.149.127          |
| Bà Nguyễn Thị Nga        | Phó Tổng Giám đốc | Từ 22/12/2020<br>đến 17/12/2021 | 59.443.005           | 308.505.137          |
| Ông Nguyễn Tú Kỳ         | Phó Tổng Giám đốc | Từ ngày 05/05/2021              | 569.102.605          | 188.390.567          |
| Bà Nguyễn Yến            | Phó Tổng Giám đốc | Từ 17/12/2021                   | 160.939.014          | -                    |
| Bà Nguyễn Thanh Hà       | Phó Tổng Giám đốc | Từ 17/12/2021                   | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>              |                   |                                 | <b>2.026.346.360</b> | <b>1.793.261.964</b> |

**Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị**

| Họ và tên               | Chức vụ                  |                                 | Từ 01/10/2021<br>đến 30/09/2022<br>VND | Từ 01/10/2020<br>đến 30/09/2021<br>VND |
|-------------------------|--------------------------|---------------------------------|--|--|
| Bà Phạm Thị Minh Nguyệt | Chủ tịch<br>Phó chủ tịch | Đến 02/12/2021<br>Từ 02/12/2021 | 57.510.000                             | 72.000.000                             |
| Ông Từ Thanh Phụng      | Phó chủ tịch<br>Chủ tịch | Đến 02/12/2021<br>Từ 02/12/2021 | 62.370.000                             | 61.200.000                             |
| Ông Trần Thanh Hương    | Thành viên               |                                 | 48.600.000                             | 54.000.000                             |
| Bà Huỳnh Thanh          | Thành viên               |                                 | 48.600.000                             | 54.000.000                             |
| Ông Tôn Thất Diên Khoa  | Thành viên               |                                 | 48.600.000                             | 54.000.000                             |
| Ông Tống Văn Tùng       | Thành viên               | Đến 02/03/2022                  | 9.000.000                              | 40.500.000                             |
| Ông Vũ Quang Chính      | Thành viên               |                                 | 40.500.000                             |  |
| <b>Cộng</b>             |                          |                                 | <b>315.180.000</b>                     | <b>335.700.000</b>                     |

b) Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan              | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch<br>VND |
|--------------------------------|---------------|--------------------|--------------------------|
| Công ty CP Phát Triển Hùng Hậu | Bên liên quan | Doanh thu dịch vụ  | 1.504.074.838            |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cho đến ngày 30/09/2022, các khoản chưa thanh toán với bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan                | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ                   | Giá trị các khoản phải thu, (phải trả)<br>VND |
|----------------------------------|---------------|--------------------------------------|---|
| Công ty CP Phát Triển Hùng Hậu   | Bên liên quan | Phải thu khách hàng<br>Phải trả khác | 1.601.130.467<br>(4.000.000.000)              |
| Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu | Công ty con   | Phải trả người bán                   | (18.090.475.986)                              |

**3. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu:

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

|             | Từ 01/10/2021<br>đến 30/09/2022<br>VND | Từ 01/10/2020<br>đến 30/09/2021<br>VND |
|-------------|--|--|
| Xuất khẩu   | 267.070.413.644                        | 258.947.875.371                        |
| Trong nước  | 1.073.495.956.588                      | 862.458.348.985                        |
| <b>Cộng</b> | <b>1.340.566.370.232</b>               | <b>1.121.406.224.356</b>               |

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản, nông sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**5. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 30/09/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt.

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Mỹ Diệu**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**

**Tổng Giám đốc**



**Vũ Quang Chính**





